

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
NĂM 2023



Hà Nội, ngày tháng năm 2022

ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 6

Tổng số nghiên cứu sinh hiện đang đào tạo: 112

Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt/năm vào khoảng tháng 4 và tháng 10

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn của trình độ tiến sĩ là 04 năm (48 tháng). Nghiên cứu sinh dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng kí thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của từng nghiên cứu sinh. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nghiên cứu sinh cần đăng kí đủ 30 tín chỉ trong ít nhất hai năm học đầu của chương trình đào tạo.

Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh: trung bình 25-30 đề tài/ năm

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số NCS đang đào tạo
1	Kế toán	9340301	10	17
2	Kinh doanh thương mại	9340121	10	19
3	Quản lý kinh tế	9310110	10	30
4	Quản trị kinh doanh	9340101	10	33
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	10	10
6.	Quản trị nhân lực	9340404	5	3
	Tổng		55	112

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ).

Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển

2.1.1. Điều kiện về văn bằng

Người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển trình độ tiến sĩ. Danh mục các ngành, chuyên ngành thạc sĩ và đại học được coi là phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại Phụ lục 1 của Đề án. Các bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với ngành đăng kí dự tuyển được Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ.

Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc ngành đúng với ngành dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần phải học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ của ngành đăng kí dự tuyển sau khi trúng tuyển. Người dự tuyển có bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

2.1.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (quy định tại Phụ lục 2 của Đề án), còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ khác tiếng Anh theo quy định tại điểm c.

Các trường hợp quy định tại điểm d phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài, phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học/ thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam và có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (trừ trường hợp là người bản ngữ).

2.1.3. Điều kiện về nghiên cứu khoa học

Người dự tuyển là tác giả của 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình tại Phụ lục 03 Đề án, hoặc ký yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 3 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.1.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ

Dự thảo đề cương nghiên cứu cần trình bày rõ tên đề tài hoặc định hướng lĩnh vực nghiên cứu; ngành và mã số; lý do lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu; tổng quan công trình khoa học đã được công bố về đề tài hoặc hướng nghiên cứu; mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện; dự kiến đóng góp của đề tài nghiên cứu; dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu trúng tuyển); và đề xuất người hướng dẫn khoa học (nếu có).

2.1.5. Có ít nhất một thư giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh

Nhà khoa học giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh phải có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự

tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.

2.1.6. Được cơ quan công tác cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ

Được giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh nếu người dự tuyển là công chức, viên chức; hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán.

2.1.7. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính

Người dự tuyển đóng học phí đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường, hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ.

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

T T	Tên ngành/chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023
1	Kế toán	9340301	15
2	Kinh doanh thương mại	9340121	15
3	Quản lý kinh tế	9310110	15
4	Quản trị kinh doanh	9340101	15
5	Tài chính – Ngân hàng	9340201	15
6	Quản trị nhân lực	9340404	15
	Tổng		90

2.3. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.3.1. Các hướng nghiên cứu của luận án dành cho nghiên cứu sinh

2.3.1.1. Ngành Quản trị kinh doanh

TT	Hướng nghiên cứu
1	Các mô hình quản trị kinh doanh hiện đại, quản trị công ty hiện đại (quản trị tinh giản, quản trị thực hành trách nhiệm xã hội, quản trị theo mục tiêu, quản trị 3D...); các kỹ thuật và công cụ quản trị hiện đại, kiểm soát doanh nghiệp...
2	Các vấn đề về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp (sản xuất, bán hàng, mua hàng, dịch vụ khách hàng...), quản trị rủi ro, quản trị dự án, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị logistic, quản trị chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị tri thức, quản trị công nghệ... của các loại hình doanh nghiệp
3	Các vấn đề về nhân lực và quản trị nhân lực trong doanh nghiệp: phát triển nhân lực; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực nhà quản trị, năng lực đội ngũ; thu hút, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá và đãi ngộ nhân lực, tạo động lực làm việc... của các loại hình doanh nghiệp.
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ
5	Các giá trị cốt lõi và quản trị các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp: thương hiệu và quản trị thương hiệu, nhân tài và quản trị nhân tài, quản trị năng lực cốt lõi (đổi mới sáng tạo, tầm nhìn chiến lược; quản trị thời gian; văn hóa doanh nghiệp; trách nhiệm xã hội và đạo đức

	kinh doanh ...). Các vấn đề đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp.
--	---

2.3.1.2. Ngành Kinh doanh thương mại

TT	Hướng nghiên cứu
1	Phát triển thị trường và kinh doanh thương mại nội địa và quốc tế
2	Tái cấu trúc và phát triển các doanh nghiệp ngành kinh doanh thương mại
3	Phát triển các năng lực cốt lõi và khác biệt nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững theo tiếp cận chuỗi giá trị của doanh nghiệp
4	Phát triển các ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong kinh doanh thương mại hiện đại (trong thương mại điện tử và các lĩnh vực kinh doanh thương mại hiện đại, truyền thông marketing, các cơ sở dữ liệu,...)
5	Phát triển các loại hình marketing và logistics kinh doanh thương mại
6	Chiến lược và chính sách kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp, ngành, địa phương và các vùng
7	Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp dựa trên tri thức trong kinh doanh thương mại

2.3.1.3. Ngành Kế toán

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về kế toán tài chính Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán tài chính; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán tài chính trong các đơn vị.
2	Về kế toán quản trị Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán quản trị; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán quản trị trong các đơn vị.
3	Về kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kiểm toán trong các đơn vị.
4	Về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của tổ chức công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.
5	Nghiên cứu kế toán, kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 , của chuyển đổi số (dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo...)

2.3.1.4. Ngành Quản lý kinh tế

TT	Hướng nghiên cứu
1	Nghiên cứu quản lý kinh tế doanh nghiệp: Những vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý phát triển doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&A, tập đoàn kinh tế; quản lý đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, các doanh nghiệp FDI...
2	Nghiên cứu phát triển thương mại hàng hoá và dịch vụ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách đối với phát triển các ngành, các thị trường sản phẩm và dịch vụ mới; phát triển thương mại và thị trường khu vực nông thôn, miền núi; chuyển dịch cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập; phát triển bền vững thương mại, du lịch, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh....
	Nghiên cứu các phương thức, loại hình kinh tế thương mại, các hoạt động đầu tư và sở hữu

3	trí tuệ (phát triển khu, cụm công nghiệp và thương mại các hoạt động đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp; phát triển thị trường đầu vào, đầu ra trong các khu công nghiệp); xây dựng và phát triển các tài sản thương hiệu và nhượng quyền thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia; các sở giao dịch hàng hoá kì hạn, các trung tâm giao dịch chứng khoán, vàng, kinh doanh tiền tệ; thương mại bất động sản...
4	Nghiên cứu về đổi mới phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường, thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ của quốc gia, vùng, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, cho ngành đáp ứng mục tiêu CNH, HDH, yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
5	Nghiên cứu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, thống kê và phân tích hoạt động kinh tế... của doanh nghiệp có quy mô lớn đại diện cho một lĩnh vực kinh tế do nhà nước sử dụng để điều tiết, bình ổn thị trường và nền kinh tế, hoặc nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực, các ngành, các thành phần kinh tế.

2.3.1.5. Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp Cấu trúc vốn, chi phí vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành; quản trị hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; quản trị tài sản của doanh nghiệp; dự báo tài chính doanh nghiệp; giám sát tài chính doanh nghiệp; quản trị tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.
2	Về ngân hàng thương mại và quản trị NHTM Quản trị tài sản của NHTM; quản trị nợ của NHTM; quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động,...); cơ chế điều hành giám sát hoạt động NHTM.
3	Về thị trường tài chính Các vấn đề về thị trường chứng khoán Việt Nam: hàng hóa, các tổ chức kinh doanh, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước; phát triển dịch vụ của các tổ chức kinh doanh trên thị trường tài chính (NHTM, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính...); hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính (thị trường tín dụng, TTCK, thị trường bảo hiểm...); phát triển thị trường tài chính phái sinh; các vấn đề về tài chính vi mô tại Việt Nam
4	Về quản lý tài chính công Nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam; nghiên cứu các vấn đề về thu nhập, chi tiêu công, quản lý NSNN, quản lý nợ công, quản lý tài sản công; nghiên cứu các vấn đề về kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước; quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị công

2.3.1.6. Ngành Quản trị nhân lực

TT	Hướng nghiên cứu
1	- Quản lý nhà nước đối với lao động, quan hệ lao động, việc làm, hoạt động phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; - Phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, vùng, ngành kinh tế; Phát triển thị trường lao động; - Nghiên cứu quan hệ lao động, các chủ thể quan hệ lao động, cơ chế tương tác, hình thức tương tác trong quan hệ lao động ở các tổ chức/doanh nghiệp;

	- Các chủ đề về quản trị nhân lực theo cách tiếp cận quá trình đối với các tổ chức/doanh nghiệp (Hoạch định NNL, Quản trị chiến lược NNL, Tổ chức NNL, Tạo động lực cho người lao động, Kiểm soát quản trị nhân lực...) - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo tiếp cận tác nghiệp đối với các tổ chức/doanh nghiệp (các tác nghiệp liên quan đến việc tạo ra, duy trì sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trong tổ chức/doanh nghiệp) - Nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực - Phát triển nhân lực doanh nghiệp, quản lý lộ trình công danh, phát triển sự nghiệp; - Quản trị nhân lực chiến lược, quản trị vốn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực... - Nghiên cứu trách nhiệm xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động của tổ chức/doanh nghiệp... - Các mô hình quản trị nhân lực hiện đại (Quản trị nhân lực xanh, Quản trị nhân lực chuyển đổi số, Quản trị nhân lực quốc tế...) - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước về lao động, quản trị nhân lực, trách nhiệm xã hội, phát triển nhân lực, năng suất lao động... - Chính sách an sinh xã hội đối với người lao động - Tâm lý lao động - Xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa lao động - Năng suất lao động của ngành, quốc gia.
--	---

2.3.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại	Bộ KH&CN	Trường Đại học Thương mại	3/2020-2/2022
2	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
3	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
4	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
5	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
6	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022

7	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững các doanh nghiệp ngành đồ uống Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
8	Phát triển giá trị cảm nhận thương hiệu đối với trái cây đặc sản miền Bắc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
9	Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
10	Nghiên cứu các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp trong dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
11	Tăng cường quản lý Nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
12	Nghiên cứu về số học của nhóm đại số và không gian thuần nhất trên trường địa phương, toàn cục và trên các mở rộng của chúng	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	6/2022-5/2024
13	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường kinh tế số ở Việt Nam	Bộ Công thương	Trường Đại học Thương mại	6/2022-6/2023
14	Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	12/2021-6/2023
15	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	Trường Đại học Thương mại	9/2021-3/2023
16	Nghiên cứu thị trường và dịch vụ logistics đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trái cây (xoài, nhãn, chanh leo, thanh long, mận hậu) của tỉnh Sơn La sang thị trường một số nước Châu Âu	Tỉnh Sơn La	Trường Đại học Thương mại	5/2022-12/2023

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

2.4.3.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	8
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	5
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	1

5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15
---	----------------------------	-------

2.4.3.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	in	2002	12	1,0	1859-3666
2	Trade Science Review	in	2012	3	1,0	1859-3666

2.4.3.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KH&CN cấp Quốc gia: Năm học 2021-2022, Trường tiếp tục chủ trì thực hiện 01 đề tài KH&CN độc lập cấp Quốc gia do GS,TS. Đinh Văn Sơn làm chủ nhiệm đề tài. Đề tài đã được nghiệm thu đúng tiến độ. Ngoài ra, Trường chủ trì thực hiện 01 đề tài KH&CN thuộc Chương trình trọng điểm cấp Quốc gia do TS. Ngô Thị Ngoan làm chủ nhiệm đề tài mới được phê duyệt trong năm học. Đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Đề tài KH&CN cấp Bộ và tương đương: Năm học 2021-2022, Trường đang chủ trì thực hiện 10 đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trong đó: 05 đề tài năm 2021, 05 đề tài năm 2022) và 01 đề tài KH&CN của Bộ Công thương (do PGS,TS Trần Thị Thu Phương là CNĐT) mới được phê duyệt trong năm học. Ngoài ra, Trường cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 04 đề tài KH&CN cấp Tỉnh (trong đó có 03 đề tài mới được phê duyệt trong năm học), đó là: 02 đề tài KH&CN Tỉnh Gia Lai (do TS. Nguyễn Duy Đạt và TS. Trần Thị Thu Hương là CNĐT), 01 đề tài KH&CN tỉnh Quảng Trị (do TS. Hoàng Thị Thắm là CNĐT), 01 đề tài KH&CN tỉnh Sơn La (do TS. Phạm Văn Kiệm là CNĐT). Các đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Năm học 2021-2022, Trường cũng đã nghiệm thu đúng tiến độ 05 đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (của năm 2020) và 01 đề tài cấp Tỉnh, trong đó: 05 đề tài của Bộ Giáo dục và Đào tạo đều đã nghiệm thu cấp Bộ; 01 đề tài cấp Tỉnh đã nghiệm thu cấp cơ sở. Trong năm học 2021-2022, Trường đã đề xuất 07 đề tài và được tuyển chọn 05 đề tài KH&CN cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2023) thực hiện trong giai đoạn 2023-2024 của PGS,TS. Lê Thị Thanh Hải, TS. Vũ Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương, TS. Lưu Thị Thùy Dương và TS. Phan Đình Quyết.

Đề tài KH&CN và dự án R&D cấp Trường: Năm học 2021-2022, Trường đã nghiệm thu đúng tiến độ 52 đề tài KH&CN cấp Trường và đã tổ chức đánh giá, tuyển chọn được 65 đề tài KH&CN cấp Trường triển khai trong năm học 2022 - 2023. Đối với dự án R&D, Trường đã tổ chức nghiệm thu đúng tiến độ 18 dự án R&D đã được phê duyệt trong năm học 2020-2021; quản lý 15 dự án R&D mới triển khai trong năm học 2021 - 2022, trong đó có 13 dự án đã được nghiệm thu, 02 dự án đang tiếp tục triển khai trong năm học 2022-2023 đúng tiến độ.

Trường đã triển khai thực hiện đề tài KHCN các cấp nghiêm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi

kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KHCN của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KHCN được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian: tháng 4 và tháng 10 hàng năm

Số lần tuyển sinh/năm: 2

2.6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc theo mức lệ phí đảm bảo tính đủ chi phí.

Học phí: Năm học 2021-2022, học phí đối với NCS là 39.375.000 đồng/1 năm; mức tăng học phí từng năm không quá 10% so với năm học trước liền kề.

Chính sách khuyến khích học tập: Nghiên cứu sinh có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận án trước hoặc đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 83.700m²

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học: 36.528 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.870 chỗ

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
2	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
3	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
4	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
5	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
6	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ

7	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
8	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
9	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
10	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
11	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
12	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
13	Phòng đọc đa phương tiện (Multimedia)	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
14	Phòng đọc sau đại học	300 đầu sách, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài, 50 bộ bàn ghế, 02 điều hòa nhiệt độ
15	Phòng thực hành thị trường chứng khoán ảo	35 máy tính, 37 bộ bàn ghế, 02 máy chủ, 1 projector, 03 điều hòa nhiệt độ

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	44
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	72
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng bảo vệ luận văn, luận án	10

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Business periodicals on disk, Business and Management Practices, Ecolit, Dissertation Abstracts bao gồm 1570 đĩa.

b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên

c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

STD - Tài liệu STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do
KH&CN Việt Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm
Nam 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có

đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.

- KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu** KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.
- Proquest Central** Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...
- CSDL Credo Reference** Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản ĐHQGHN
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp ĐHQGHN
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị	Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS		
1	Phạm Vũ Luận		Giáo sư	TS	Quản trị kinh doanh
2	Đinh Văn Sơn		Giáo sư	TS	Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
4	Bùi Hữu Đức	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
5	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
6	Nguyễn Hoàng Việt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Đức Nhuận	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
8	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán
9	Nguyễn T Tuyết Mai			TS	Quản trị nhân lực
10	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị nhân lực
11	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản lý kinh tế
12	Bùi Thị Thu Hà			TS	Quản trị nhân lực
13	Nguyễn Thị Mị Dung			TS	Kinh doanh TM

14	Dương TThủy Nương			TS	Quản trị kinh doanh
15	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS	Kế toán
16	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
17	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế
18	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
19	Đinh T Phương Anh			TS	Tài chính - Ngân hàng
20	Vũ Thị Yên			TS	Quản lý kinh tế
21	Nguyễn TThanh Nhân			TS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
24	Nguyễn Thị Thanh			TS	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
26	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
27	Vũ Thị Thu Hương			TS	Quản trị nhân lực
28	Phùng Thị Thuỷ			TS	Kinh doanh TM
29	Vũ Diệu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
30	Nguyễn T Thủy Chung			TS	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
32	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
33	Phạm Thị Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
34	Trần Kiều Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thùy Trang			TS	Quản lý kinh tế
37	Hoàng Thị Thắm			TS	Quản lý kinh tế
38	Dương T Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
39	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
40	Lê Thị Trâm Anh			TS	Quản lý kinh tế
41	Nguyễn T Kim Thanh			TS	Quản lý kinh tế
42	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
43	Nguyễn Thu Thủy			TS	Quản trị nhân lực
44	Nguyễn Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
45	Phan Hương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
47	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
48	Lê Xuân Cù			TS	Quản lý kinh tế
49	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
50	Đỗ Phương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
51	Vũ Tuấn Dương			TS	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn T Minh Giang			TS	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
54	Đỗ Thị Diên			TS	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn T Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
56	Cao Hồng Loan			TS	Kế toán
57	Trần Thị Tuyết			TS	Quản lý kinh tế

58	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán
59	Nguyễn Thu Hoài			TS	Kế toán
60	Lê Tiến Đạt			TS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh
62	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
64	Đặng Minh Tiến			TS	Quản lý kinh tế
65	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
66	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
67	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
68	Kiều Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
69	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
70	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
71	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
72	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS	Kế toán
73	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản trị nhân lực
74	Đặng Thị Diệu Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
75	Đoàn Văn Anh	Phó giáo sư		TS	Kế toán
76	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
77	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn T Lan Phương			TS	Quản lý kinh tế
79	Vũ Lan Hương			TS	Quản lý kinh tế
80	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh
81	Dương Hồng Hạnh			TS	Quản lý kinh tế
82	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
83	Nguyễn Ngọc Dương			TS	Quản trị kinh doanh
84	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
85	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Hội			TS	Quản trị kinh doanh
87	Trần Thị Thu Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
88	Đặng Xuân Huy			TS	Quản trị kinh doanh
89	Đỗ Phương Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
90	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
92	Nguyễn Thị Ninh			TS	Quản trị kinh doanh
93	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
94	Nguyễn T Thanh Nhân			TS	Kinh doanh TM
95	Chu Việt Cường			TS	Quản lý kinh tế
96	Nguyễn Viết Thái	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
97	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
98	Nguyễn T Huyền Ngân			TS	Quản lý kinh tế
99	Đào Lê Đức			TS	Quản trị kinh doanh
100	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản lý kinh tế

101	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
102	Đặng Văn Lương			TS	Quản lý kinh tế
103	Trần Ngọc Trang			TS	Quản lý kinh tế
104	Lê Mai Trang			TS	Quản lý kinh tế
105	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
106	Đinh Thị Thanh Thủy			TS	Quản lý kinh tế
107	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
108	Chu Thị Huyền			TS	Kế toán
109	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
110	Hoàng Thị Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Kinh doanh TM
112	Nguyễn Thị Vân			TS	Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn T Minh Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Kinh doanh TM
115	Nguyễn T Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
116	Đàm Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
117	Hoàng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
118	Nguyễn Thị Kim Oanh			TS	Kinh doanh TM
119	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Nguyên Hồng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
121	Đỗ Thị Bình	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Hồng Nga			TS	Quản trị kinh doanh
123	Đặng Thị Lan Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
124	Vũ Thị Hồng Phượng			TS	Quản lý kinh tế
125	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản lý kinh tế
126	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
127	Trần Hoài Nam			TS	Quản lý kinh tế
128	Vũ Xuân Thủy			TS	Quản lý kinh tế
129	Đặng Thị Minh Nguyệt			TS	Tài chính - Ngân hàng
130	Vũ Thị Huyền Trang			TS	Quản trị nhân lực
131	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS	Kế toán
132	Trần Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
133	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
134	Lê Việt Hà			TS	Quản trị kinh doanh
135	Dương Hoàng Anh			TS	Quản lý kinh tế
136	Đàm Bích Hà			TS	Kế toán
137	Đào Ngọc Hà			TS	Kế toán
138	Hoàng Anh Tuấn			TS	Quản lý kinh tế
139	Vương Thị Huệ			TS	Quản trị kinh doanh
140	Nguyễn Thị Thúy			TS	Kế toán
141	Phạm Thị Thu Hoài			TS	Quản lý kinh tế
142	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Trần Hưng			TS	Quản lý kinh tế
144	Đinh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực

145	Lê Thị Hiền			TS	Quản trị nhân lực
146	Phùng Bích Ngọc			TS	Quản lý kinh tế
147	Nguyễn TThanh Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
148	Nguyễn Thành Hưng			TS	Quản lý kinh tế
149	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Kế toán
150	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
151	Đặng Quốc Hữu			TS	Quản trị kinh doanh
152	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
153	Nguyễn Phương Linh			TS	Quản trị kinh doanh
154	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Thị Bích Loan	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
156	Nguyễn Thế Ninh			TS	Kinh doanh TM
157	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
158	Phan Thanh Tùng			TS	Quản trị kinh doanh
159	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
160	Trịnh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
161	Phạm Thị Thu Thủy			TS	Quản lý kinh tế
162	Phạm Trung Tiến			TS	Quản trị kinh doanh
163	Lê Thị Tú Anh			TS	Quản trị nhân lực
164	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
165	Vũ Văn Hùng			TS	Quản lý kinh tế
166	Đoàn Ngọc Ninh			TS	Quản lý kinh tế
167	Trần Việt Thảo			TS	Quản lý kinh tế
168	Phạm Thanh Hương			TS	Kế toán
169	Lê Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
170	Chữ Bá Quyết			TS	Quản lý kinh tế
171	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
172	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
173	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
174	Trần Thị Bích Hằng			TS	Quản lý kinh tế
175	Lục Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
176	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản trị kinh doanh
177	Trần Hải Long			TS	Quản lý kinh tế
178	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
179	Bùi Thị Quỳnh Trang			TS	Quản trị kinh doanh
180	Hoàng Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế
181	Vũ Thị Như Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
182	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Ngọc Diệp			TS	Quản trị kinh doanh
184	Nguyễn Quỳnh Trang			TS	Kế toán
185	Đỗ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
186	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
187	Nguyễn Thanh Phương	Phó giáo sư		TS	Kế toán
188	Vũ Thị Thuý Hằng			TS	Quản lý kinh tế

189	Nguyễn T Liên Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
190	Đặng Thị Hoài			TS	Quản lý kinh tế
191	Tạ Quang Bình			TS	Quản lý kinh tế
192	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Quản lý kinh tế
193	Nguyễn T Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
194	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
195	Đỗ Minh Phụng			TS	Quản lý kinh tế
196	Vũ Xuân Dũng			TS	Tài chính - Ngân hàng
197	Phạm Thị Thanh Hà			TS	Quản trị nhân lực
198	Hà Xuân Bình			TS	Quản lý kinh tế
199	Nguyễn T Mỹ Nguyệt			TS	Quản trị kinh doanh
200	Lê Nguyễn Diệu Anh			TS	Quản lý kinh tế
201	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
202	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
203	Nguyễn Hương Giang			TS	Tài chính - Ngân hàng
204	Khúc Đại Long			TS	Kinh doanh TM
205	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
206	Hoàng Văn Thành	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
207	Hồ Công Đức			TS	Quản lý kinh tế
208	Đặng Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
209	Lê Hải Hà			TS	Quản trị kinh doanh
210	Tô Thị Vân Anh			TS	Quản lý kinh tế
211	Hoàng Thị Tâm			TS	Quản lý kinh tế
212	Nguyễn Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
213	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
214	Đỗ Thị Hoa			TS	Quản lý kinh tế
215	Nguyễn T Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
216	Nguyễn Ngọc Hưng			TS	Quản trị kinh doanh
217	Đặng Thị Thanh Bình			TS	Quản lý kinh tế
218	Lê Trang Nhung			TS	Quản lý kinh tế
219	Đỗ Thị Phương Hoa			TS	Quản lý kinh tế
220	Khuất Thị Nga			TS	Quản lý kinh tế
221	Nguyễn Bích Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
222	Phạm Thuỳ Giang			TS	Quản trị kinh doanh
223	Nguyễn T Thúy Hạnh			TS	Quản trị kinh doanh
224	Phạm Thị Tổ Loan			TS	Quản trị kinh doanh
225	Kim Hoàng Giang			TS	Quản trị kinh doanh
226	Nguyễn Hoàng Nam			TS	Quản trị kinh doanh
227	Tạ Thị Ngọc Bích			TS	Quản trị kinh doanh
228	Hoàng Thu Ba			TS	Quản trị kinh doanh
229	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị kinh doanh
230	Hoàng Xuân Trung			TS	Quản trị kinh doanh

3.3. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có

chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

c) Đối với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn thứ nhất là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3.4. Kiểm định chất lượng

Trong năm học, Trường đã chú trọng công tác khắc phục tồn tại, nâng cấp, cải tiến chất lượng sau kiểm định chất lượng Trường và tiếp tục thực hiện kế hoạch nâng cấp, cải tiến chất lượng trong giai đoạn 2020-2023. Trường đang triển khai xúc tiến các nội dung cho kiểm định chất lượng Trường lần 3 (năm học 2022-2023). Năm 2021, Trường đã triển khai kiểm định chất lượng 11 chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kinh tế, Luật Kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 16. Trường đang chuẩn bị để từng bước hướng tới kiểm định quốc tế một số CTĐT. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

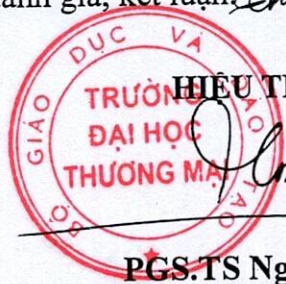
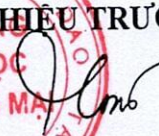
Ngoài ra, để nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng, trong năm học, Trường chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng: Đã cử 03 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia HN. Trong năm học 2021 – 2022, Nhà trường đã tổ chức 4 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 600

lượt người học. Đã triển khai xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường và ban hành quyết định danh sách các thành viên trong hệ thống đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo Trường Đại học Thương mại.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận.

 **HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01:

**DANH MỤC CÁC NGÀNH THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ CỦA TRƯỜNG ĐH THƯƠNG MẠI**

TT	Ngành đăng kí dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng kí dự tuyển NCS	
		Lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành (ghi trên bằng đại học/thạc sĩ)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ)
1	Quản trị kinh doanh		
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
2	Kinh doanh thương mại		
	Từ cử nhân	Kinh doanh thương mại; Marketing	Kinh doanh thương mại, Marketing thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị thương hiệu
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
3	Kế toán		
	Từ cử nhân	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công; Kiểm toán
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
4	Quản lý kinh tế		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế thương mại; Quản lý kinh tế
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
5	Tài chính – Ngân hàng		
	Từ cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp;

			Tài chính công
	Tư thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
6	Quản trị nhân lực		
	Tư cử nhân	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị nhân lực công, Kinh tế lao động
	Tư thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
		Kinh tế	Các chuyên ngành

Ghi chú: Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định.

Phu lục 02:

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO
TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

1. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4/6

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELFB2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe –Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6

Stt	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	TOEFL iBT	Từ 45 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
2	TOEIC	Từ 450 trở lên	
3	IELTS (academic)	Từ 4.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Thang điểm: từ 140 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
5	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

* **Lưu ý:** Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được tổ chức thi và cấp tại Việt Nam trong thời gian từ ngày 10/9/2022 (khi Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài có hiệu lực thi hành) đến trước ngày được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition từ sau ngày 10/9/2022 **không được chấp nhận trong xét điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp sau đại học.**

Phụ lục 03
DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF $\geq$ 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1)	0-2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0-1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	1-1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh của các trường đại học nước ngoài		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Ranking (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.	0-1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0-1,0
5	Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,50
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán,			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wley –Blackwell,	0 – 1,00

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill	
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,50
8	Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (<i>tên cũ</i> : Journal of Economic Development)	Emerald English e-2515-964X p-2615-9112 cũ 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,0 0 - 1,25 từ 2018 0-1,50 từ 2022 (SCOPUS)
9	Nghiên cứu kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) (<i>Tên cũ</i> : Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 Cũ: 1859–1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
10	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859–0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0 0-1,25 từ 2017
11	Kinh tế và phát triển	1859–0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 - 1,0
12	Nghiên cứu kinh tế	0866–7489	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
13	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (<i>tên cũ</i> : Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868–2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
14	Khoa học Thương mại	1859–3666	Tạp	Trường Đại học Thương	0 – 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
			chí	Mại	0-0,75 từ 2013 0-1,0 từ 2017
15	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,50
16	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế-Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
17	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,50 0-0,75 từ 2022
18	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50 0-0,75 từ 2021
19	Kế toán và kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,50
20	Ngân hàng (Tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng)	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
21	Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p-2615-9295 e-2588-1116	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0-0,75 từ 2020
	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0-0,50 từ 2020
22	Kinh tế và Ngân hàng châu Á- Asian Journal of Economics and Banking (Tiếng Anh và tiếng Việt)	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH ngân hàng TP.HCM	0-0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	<i>xuất bản từ năm 2019)</i> <i>Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019)</i>				
23	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,50 0-1,00 từ 2022
24	Kinh tế – Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50
25	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
26	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
27	Kiểm toán	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,50
28	Thương mại	0866-7500	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,50
29	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2022
30	Công thương từ 4/2013 Tên cũ: Công nghiệp	0866-7756 0868-3778	Tạp chí	Bộ Công thương (Cũ: Bộ Công nghiệp)	0 - 0,50
31	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
32	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,50
33	Vietnam Banking Review	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
34	Vietnam Economic Review	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
35	Thống kê (Con số và Sự	0866-7322	Tạp	Tổng cục Thống kê	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	kiện)		chí		
36	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>Tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp</i>)	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,50
37	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
38	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,50
39	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,50
40	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
41	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
42	Nghiên cứu Đông Bắc Á (<i>tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á</i>)	0868-3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
43	Hoạt động Khoa học	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,50
44	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 - 0,50
45	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (<i>Cũ: Học viện Quan hệ quốc tế</i>)	0 - 0,50
46	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 - 0,50
47	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
48	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á – TBD	0 - 0,50
49	Quản lý Kinh tế	1859-039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý KT Trung ương	0 - 0,50
50	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 - 0,50
51	Khoa học (<i>Chỉ lấy bài về Kinh tế</i>)	1859-3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
52	Khoa học và công nghệ (<i>chỉ lấy bài về Kinh tế</i>)	1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,50
53	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848(1859-4050)	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,50 0-0,75 từ 2017
	Journall of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 - 0,50 0-0,75 từ 2017 0-1,00 từ năm 2021
54	Nghiên cứu Tài chính-Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 0-0,75 từ 2020
55	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0-0,75 từ 2020
56	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50
57	Khoa học và công nghệ (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp HN	0 - 0,50 từ 2013
58	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2013
59	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp	Học viện Chính trị QG	0 - 0,25 từ

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
			chí	HCM	2013 0-0,50 từ 2016
60	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (<i>chỉ lấy bài về kinh tế</i>)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25 từ 2013
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2015 trở đi					
61	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
62	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
63	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
64	Khoa học & Công nghệ (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0866-7896	Tạp chí	Trường Đh Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0-0,25
65	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
66	Giáo dục lý luận (<i>Chỉ tính bài kinh tế</i>)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	0 - 0,25
67	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2016 0-0,50 từ 2020
68	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2016 trở đi					
69	Khoa học (<i>chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5
70	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0-0.50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2017

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	Việt Nam)				
71	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2020
72	Khoa học xã hội Việt Nam (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
73	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0 - 0,5
74	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
75	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,50
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2017 trở đi					
76	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
77	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25
78	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
79	Khoa học Đại học Đà Lạt (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25
80	Khoa học Đại học Hải Phòng (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
81	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	0 - 0,25
82	Khoa học Đại học Văn Hiến (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25
83	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2017 0-0,50 từ 2020
84	Khoa học và Công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
85	Khoa học công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0-0,25
86	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0-0,25
87	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0-0,25
88	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0-0,25 từ 2019 0-0,50 từ 2020
89	Thông tin Khoa học xã hội (Chỉ tính bài Kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXNVN	0-0,25
90	Khoa học và công nghệ (Chỉ tính bài Kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	0-0,25
91	Khoa học (Chỉ tính bài Kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0-0,25
92	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
<i>Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi</i>					
93	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0-0,25
94	Nghiên cứu Dân tộc (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
95	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0-0,25
96	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	0-0,50
97	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0-0,25
98	Khoa học (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-2724	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0-0,25
99	Tổ chức nhà nước (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0-0,25
100	Khoa học và công nghệ Đại học Duy tân (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0-0,25
101	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (<i>Chỉ tính bài Kinh tế</i>)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0-0,25
102	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0-0,25
<i>Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2021 trở đi</i>					
103	Khoa học (<i>chỉ tính bài kinh tế</i>)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0-0,25
104	Khoa học (<i>chỉ tính bài kinh tế</i>)	2615-9686	Tạp chí	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	0-0,25
105	Khoa học (<i>chỉ tính bài</i>)	2354-1091	Tạp	Trường ĐH Tây Bắc	0-0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
	<i>kinh tế)</i>		chí		
106	Khoa học (<i>chỉ tính bài kinh tế</i>)	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	0-0,25
107	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Kế toán (Quảng Ngãi) – Bộ Tài chính	0-0,25
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2022 trở đi					
108	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST journal of Social Sciences and Humanities)	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0-0,25
109	Vietnam Journal of Science and Technology – MOST, Series B (<i>chỉ tính bài kinh tế</i>)	P-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0-0,75
110	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0-1,00
111	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,75
112	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0-0,75
113	Journal of Asian Business and Economic Studies (từ 2017) Tên cũ Journal of Economic Development	e-2515-964X p-2615-9112 Cũ: 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0-1,50
114	Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science – Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí	Trường ĐH Mở Tp Hồ Chí Minh	0-0,75
115	VNU Journal of Economics and Business	2734-9853	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà	0-0,50

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
				Nội	
116	Quản lý Nhà nước	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0-0,75
117	State Management Review	2815-6012			0-0,25

*Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm.
Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.*